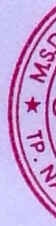


CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH
Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.984.655.675	56.397.476.593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1.972.092.679	5.728.785.971
1. Tiền	111		1.972.092.679	5.728.785.971
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.4	6.500.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.876.246.096	34.868.456.628
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	17.853.592.496	14.775.843.028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3.1	97.000.000	165.460.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.3.2	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.3.2	19.925.653.600	19.927.153.600
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	11.362.873.724	15.496.044.722
1. Hàng tồn kho	141		11.362.873.724	15.496.044.722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		273.443.176	304.189.272
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		273.443.176	304.189.272
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.821.892.955	45.859.727.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000.000	12.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		12.000.000.000	12.000.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH
Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		38.200.000	10.443.507.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6.1	38.200.000	9.737.796.861
- Nguyên giá	222		38.200.000	29.045.032.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	(19.307.235.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	705.710.504
- Nguyên giá	225		-	1.253.787.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(548.076.996)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.6.2	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.000.000.000	3.125.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.000.000.000	3.125.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	35.269.000.000	19.700.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.569.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.700.000.000	19.700.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		514.692.955	591.220.085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	514.692.955	591.220.085
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		108.806.548.630	102.257.204.043

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH
 Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.054.354.175	19.457.750.040
I. Nợ ngắn hạn	310		24.758.211.935	17.974.107.800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.9	7.527.031.492	609.777.203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	10.916.112	28.042.914
4. Phải trả người lao động	314		73.825.431	192.575.656
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	305.396.015	274.267.142
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.8	16.591.421.600	16.550.623.600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		249.621.285	318.821.285
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.296.142.240	1.483.642.240
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.8	1.296.142.240	1.483.642.240
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.752.194.455	82.799.454.003
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	82.752.194.455	82.799.454.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		78.538.000.000	78.538.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78.538.000.000	78.538.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42.220.000	42.220.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		93.365.619	93.365.619
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.155.180.877	1.155.180.877
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.350.409.083	1.350.409.083
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.573.018.876	1.620.278.424
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.620.278.424	1.520.853.546
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(47.259.548)	99.424.878
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		108.806.548.630	102.257.204.043

Nam Định, ngày 30 tháng 06 năm 2016

Người lập

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

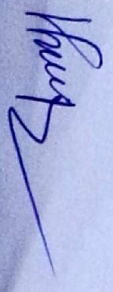
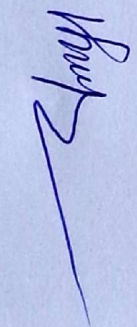
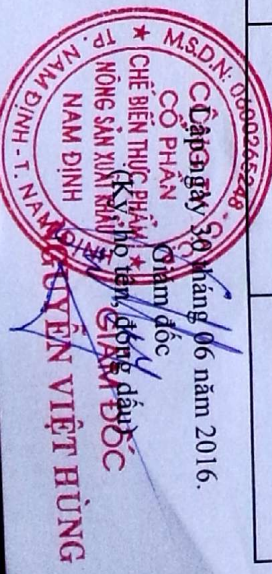
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	13,949,888,632	14,647,337,568	23,405,618,518	26,488,394,468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		13,949,888,632	14,647,337,568	23,405,618,518	26,488,394,468
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	13,024,836,896	12,984,869,406	22,024,332,219	23,797,744,292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		925,051,736	1,662,468,162	1,381,286,299	2,690,650,176
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	47,301,347	336,626	136,574,750	17,775,582
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	194,016,585	330,000,664	380,490,441	581,002,295
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		146,059,457	216,894,031	380,449,981	417,515,090
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	94,652,212	195,509,189	168,107,448	195,509,189
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	634,065,292	817,553,464	999,682,437	1,604,818,266
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		49,618,994	319,741,471	(30,419,277)	327,096,008
11. Thu nhập khác	31		-	235,054,426	13	235,054,426
12. Chi phí khác	32	VII.6	4,580,583	413,524,126	5,924,172	308,524,126
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4,580,583)	(178,469,700)	(5,924,159)	(73,469,700)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45,038,411	141,271,771	(36,343,436)	253,626,308
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	10,916,112	31,079,790	10,916,112	55,797,788
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		34,122,299	110,191,981	(47,259,548)	197,828,520
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM và NÔNG SẢN XỨ NGHỆ NAM ĐỊNH
 Ngày 30 tháng 06 năm 2016.
CHỖ ĐÓNG DẤU VÀ CHỮ KÝ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		17,221,678,519	26,591,555,703
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(10,809,071,893)	(29,578,220,923)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(701,580,447)	(1,242,452,517)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(380,490,441)	(524,063,950)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(28,042,915)	(350,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,160,228,670	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2,704,404,754)	(110,225,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,758,316,739	(5,213,406,687)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,345,000)	(12,255,690,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	150,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,500,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,001,000,000)	(8,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,917,652	336,636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,497,427,348)	(20,105,353,964)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			22,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		16,591,421,600	23,610,325,370
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16,609,004,283)	(19,293,577,325)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,582,683)	26,316,748,045
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,756,693,292)	997,987,384
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,728,785,971	7,988,441,608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,972,092,679	8,986,428,992

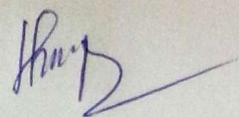
Người lập

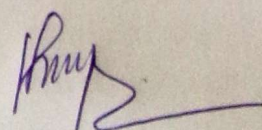
Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Giám đốc

họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Thu Thủy


Nguyễn Thị Thu Thủy




GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT HÙNG

Đơn vị báo cáo: CT CP CB TP NS XK Nam Định.
Địa chỉ: Đ. Trần Nhân Tông, P. Trần Quang Khải, NĐ

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Cty CP chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định là công ty cổ phần, Vốn điều lệ 78.538.000.000 đ.
- Lĩnh vực kinh doanh : Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh thịt lợn
- Ngành nghề kinh doanh ; Hoạt động của Công ty là :
 - Chế biến và kinh doanh thịt lợn, gia súc, gia cầm xuất khẩu;
 - Kinh doanh các loại thực phẩm nông sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa;
 - Mua bán máy móc thiết bị vật tư phục vụ sản xuất của công ty;
 - Chế biến kinh doanh thủy hải sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa;
 - Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
 - Bán buôn thực phẩm;
 - (Chi tiết: Mua bán thịt và các sản phẩm từ thịt, các loại thực phẩm thủy hải sản)
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : Từ 1/1 đến 31/12
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : vnd

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/ 2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính bán niên.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập Báo cáo tài chính bán niên.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp chi phí trực tiếp.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo Pp bình quân gia quyền tháng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Cty áp dụng Pp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử ...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm:

- Chi phí nghiên cứu triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

- Chi phí sửa chữa văn phòng, thuê nhà.
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn;

Đối với khoản nợ phải trả người bán, Công ty vừa theo dõi công nợ theo đích danh người bán vừa theo dõi công nợ theo các Chủ nhiệm công trình và các công trình gắn liền với từng Chủ nhiệm. Cuối năm tài chính, Công ty chỉ thực hiện đối chiếu công nợ nội bộ với các Chủ công trình, việc thanh toán nợ với nhà cung cấp thuộc trách nhiệm của Chủ công trình theo quy chế khoán hợp đồng giữa Công ty với các Chủ nhiệm công trình.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn của chủ doanh nghiệp, các cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu phát hành với giá thực tế phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập BC tài chính hợp nhất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: 22%

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo PP khấu trừ.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B09-DN

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	1.569.530.466	5.473.375.658
Tiền gửi ngân hàng	402.562.213	255.410.313
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1.972.092.679	5.728.785.971

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	17.853.592.496	-	14.775.843.028	-
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	14.997.509.511	-	13.277.757.243	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HP	2.270.366.800	-	2.270.366.800	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	4.344.987.568	-	2.625.235.300	-
- Vũ Mạnh Trường	8.382.155.143	-	8.382.155.143	-
Phải thu khách hàng khác	2.856.082.985	-	1.498.085.785	-
Cộng	17.853.592.496	-	14.775.843.028	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)				
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	4.344.987.568	-	2.625.235.300	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	4.344.987.568	-	2.625.235.300	-
Cộng	4.344.987.568	-	2.625.235.300	-

3.1 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Phúc Thành	22.000.000	22.000.000
Công ty TNHH VTD Việt Nam	-	68.460.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long	75.000.000	75.000.000
Công ty Cổ phần Thể thao Nova Việt Nam	-	-
Các Công ty khác	-	-
Cộng	97.000.000	165.460.000

3.2 . PHẢI THU KHÁC VÀ PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19.925.653.600	-	19.927.153.600	-
- Phải thu khác	5.272.757.000	-	5.274.757.000	-
- Tạm ứng	14.652.896.600	-	14.652.396.600	-
Cộng	19.925.653.600	-	19.927.153.600	-
b) Dài hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Phải thu khác	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
+ Trang trại chăn nuôi Hà Lạn (*)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
+ Trang trại chăn nuôi Phạm Ngọc Hà (**)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-

(*) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định và Trang trại Chăn nuôi Hà Lạn cùng ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/2013/NDF-HĐKD ngày 06 tháng 4 năm 2013 về việc góp vốn đầu tư thực hiện Dự án: "Đầu tư mở rộng trang trại và bổ sung nguồn vốn để đưa trang trại đi vào hoạt động" do Trang trại chăn nuôi Hà Lạn làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư dự án là 25 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định góp 10 tỷ đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Năm 2015 dự án đã có sản phẩm và doanh thu tuy nhiên kết thúc năm tài chính chưa phân chia lợi nhuận.

(**) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định và Trang trại Chăn nuôi Phạm Ngọc Hà cùng ký kết hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/NDF-HĐKD ngày 10/02/2014 về việc góp vốn đầu tư thực hiện Dự án: "Khai thác và sử dụng trang trại chăn nuôi" do trang trại chăn nuôi Phạm Ngọc Hà làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 6 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định góp 2 tỷ đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Dự án vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng nên chưa xác định kết quả kinh doanh từ dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Đầu tư vào công ty con	15.569.000.000	15.569.000.000				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.700.000.000	19.700.000.000		19.700.000.000	19.700.000.000	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:						-
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	19.700.000.000	19.700.000.000	-	19.700.000.000	19.700.000.000	-
C.ty CP Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh-tỷ lệ sở hữu 10,6%	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	
Công ty Cổ phần Nam Hà Việt Thái-tỷ lệ sở hữu 3,7%	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt-tỷ lệ sở hữu 19,6%	3.800.000.000	3.800.000.000		3.800.000.000	3.800.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Biển Đông	9.900.000.000	9.900.000.000		9.900.000.000	9.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm và Thủy sản Nam Định	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường ETC	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	
Cộng	35.269.000.000	35.269.000.000		19.700.000.000	19.700.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định

Mẫu số B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. HÀNG TỒN KHO

Công cụ, dụng cụ
Hàng hóa
Nguyên vật liệu
Thành phẩm nhập kho
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	120.000	-
	2.228.999.348	-
	1.390.839.788	1.135.762.917
	7.742.914.588	14.360.281.805
	11.362.873.724	15.496.044.722

6.1. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.730.196.860	21.904.835.837	410.000.000	-	29.045.032.697
Tăng trong năm	-	163.200.000	-	-	163.200.000
- Mua trong năm	-	163.200.000	-	-	163.200.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	6.730.196.860	22.029.835.837	410.000.000	-	29.170.032.697
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	38.200.000	-	-	38.200.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.371.200.718	13.526.035.118	410.000.000	-	19.307.235.836
Tăng trong năm	54.192.984	146.477.856	-	-	200.670.840
- Số khấu hao trong năm	54.192.984	146.477.856	-	-	200.670.840
Giảm trong năm	5.425.393.702	13.672.512.974	410.000.000	-	19.507.906.676
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	5.425.393.702	13.672.512.974	410.000.000	-	19.507.906.676
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	1.358.996.142	8.378.800.719	-	-	9.737.796.861
2. Tại ngày cuối năm	-	38.200.000	-	-	38.200.000

6.2. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, thiết kế	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	1.253.787.500	-	-	1.253.787.500
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1.253.787.500	-	-	1.253.787.500
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	548.076.996	-	-	548.076.996
Tăng trong kỳ	-	-	12.720.699	-	-	12.720.699
- Số khấu hao trong kỳ	-	-	12.720.699	-	-	12.720.699
Giảm trong kỳ	-	-	560.797.695	-	-	560.797.695
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	705.710.504	-	-	705.710.504
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn
b) Dài hạn
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	-	-
	514.692.955	591.220.085
	514.692.955	591.220.085
	514.692.955	591.220.085

8. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	16.591.421.600	16.591.421.600	16.591.421.600	16.591.421.600	16.550.623.600	16.550.623.600
Vay ngắn hạn VND	16.591.421.600	16.591.421.600	16.591.421.600	16.591.421.600	16.550.623.600	16.550.623.600
<i>Ngân hàng NN &PTNT huyện Duy Tiên (*)</i>		-		-		-
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu (*)</i>	<i>16.591.421.600</i>	<i>16.591.421.600</i>	<i>16.591.421.600</i>	<i>16.550.623.600</i>	<i>16.550.623.600</i>	<i>16.550.623.600</i>
<i>Vay cá nhân</i>		-		-		-
b) Vay dài hạn	1.296.142.240	1.296.142.240	-	187.500.000	1.483.642.240	1.483.642.240
<i>Ngân hàng NN &PTNT huyện Duy Tiên</i>		-		-		-
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu (**)</i>	<i>1.296.142.240</i>	<i>1.296.142.240</i>	<i>-</i>	<i>187.500.000</i>	<i>1.483.642.240</i>	<i>1.483.642.240</i>
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam</i>		-		-		-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (****)</i>		-		-		-
Cộng	17.887.563.840	17.887.563.840	16.591.421.600	16.778.921.600	18.034.265.840	18.034.265.840

(*) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Á Châu số NAD.DN.666.051015 ngày 08 tháng 10 năm 2015 với hạn mức 19.000.000.000 đồng, thời hạn vay từng lần không vượt quá 6 tháng, lãi suất và thời hạn trả nợ quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(**) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Á Châu số NAD.DN.111.200814 ngày 21 tháng 8 năm 2014 với số tiền vay là 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất và thời hạn trả nợ quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B09-DN

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.527.031.492	7.527.031.492	609.777.203	609.777.203
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	6.907.802.930	152.643.630	2.161.421.876	2.161.421.876
<i>Công ty Cổ phần Bao bì Xuất khẩu Thành Hưng</i>	54.563.630	54.563.630	118.309.676	118.309.676
<i>Công ty TNHH Vật tư Công nghệ phẩm TTN</i>	51.830.000	51.830.000	187.418.750	187.418.750
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị VPM</i>	46.250.000	46.250.000	90.604.800	90.604.800
<i>Lê Đắc Cử</i>	665.659.300	665.659.300	456.940.350	456.940.350
<i>Cty TNHH XNK đầu tư An Bình</i>	6.089.500.000	6.089.500.000	1.308.148.300	1.308.148.300
Các khoản phải trả người bán khác	619.228.562	7.374.387.862	1.551.644.673	1.551.644.673
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.527.031.492	7.527.031.492	609.777.203	609.777.203

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp trong kỳ	Cuối năm
- Thuế GTGT	-	126.676.581	126.676.581	-
- Thuế TNDN	28.042.914	10.916.112	28.042.915	10.916.111
- Các loại thuế khác				
Cộng	28.042.914	137.592.693	154.719.496	10.916.111

b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)
 Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	118.908.056	83.256.982
- Bảo hiểm xã hội	28.797.908	58.582.681
- Bảo hiểm y tế	86.396.268	45.781.650
- Bảo hiểm thất nghiệp	56.248.464	46.243.933
- Phải trả, phải nộp khác	15.045.319	15.045.319
Cộng	305.396.015	248.910.565

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	56.538.000.000	93.365.619	42.220.000	228.668.446	1.118.780.976	2.962.808.137	60.983.843.178
Tăng vốn năm trước	22.000.000.000						22.000.000.000
Lãi trong năm trước						99.424.878	99.424.878
Tăng khác				926.512.431	231.628.107		1.158.140.538
Trích lập các quỹ				926.512.431	231.628.107		1.158.140.538
Giảm vốn trong năm trước						1.273.954.591	1.273.954.591
Trích lập các quỹ						1.273.954.591	1.273.954.591
Giảm khác						168.000.000	168.000.000
Số dư cuối năm trước	78.538.000.000	93.365.619	42.220.000	1.155.180.877	1.350.409.083	1.620.278.424	82.799.454.003
Tăng vốn trong kỳ này	0						-
Lãi trong kỳ này						(47.259.548)	(47.259.548)
Tăng khác					-	-	-
Trích lập các quỹ					-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này						-	-
Trích lập các quỹ						-	-
Lỗ trong kỳ này							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ này	78.538.000.000	93.365.619	42.220.000,00	1.155.180.877	1.350.409.083	1.573.018.876	82.752.194.455

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
 Vốn góp của công ty mẹ
 Vốn góp của các đối tượng khác
 Cộng

Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100%	78.538.000.000	78.538.000.000
	78.538.000.000	78.538.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
 Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - Vốn góp đầu kỳ
 - Vốn góp tăng trong kỳ
 - Vốn góp giảm trong kỳ
 - Vốn góp cuối kỳ
 Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	75.538.000.000	53.538.000.000
	-	22.000.000.000
	75.538.000.000	75.538.000.000
	-	-

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - Cổ phiếu phổ thông
 - Cổ phiếu ưu đãi
 Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - Cổ phiếu phổ thông
 - Cổ phiếu ưu đãi
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - Cổ phiếu phổ thông
 - Cổ phiếu ưu đãi
 * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	7.553.800	7.553.800
	7.553.800	7.553.800
	7.553.800	7.553.800
	7.553.800	7.553.800
	7.553.800	7.553.800
	7.553.800	7.553.800

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế
 Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán
 để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu
 Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm
 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	(47.259.548)	99.424.878
	7.426.403	5.653.800
	(6,36)	17,59

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1.155.180.877	1.155.180.877
	249.621.285	318.821.285
	1.350.409.083	1.350.409.083

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Doanh thu bán hàng hóa	23.405.618.518	60.195.502.539
Cộng	23.405.618.518	60.195.502.539
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
- Giá vốn của hàng đã bán	22.024.332.219	55.401.727.993
Cộng	22.024.332.219	55.401.727.993
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, cho vay	136.574.750	64.688.360
Cộng	136.574.750	64.688.360
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	380.449.981	1.281.521.940
Chi phí tài chính khác	40.460	188.123.728
Cộng	380.490.441	1.469.645.668
6 . CHI PHÍ KHÁC		
- Các khoản chi phí khác	5.924.172	172.160.490
Cộng	5.924.172	172.160.490
7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:	999.682.437	2.991.549.816
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	1.452.772.826	1.602.043.610
- Chi phí nhân công quản lý	1.452.772.826	1.602.043.610
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(453.090.389)	1.389.506.206
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	168.107.448	822.104.510
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	124.258.543	822.104.510
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.258.543	
- Chi phí bán hàng khác	43.848.905	
Cộng	1.167.789.885	4.593.593.426
8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.618.692	127.467.792
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	49.618.692	127.467.792
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành	10.916.112	28.042.914
9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.438.232.043	60.712.295.604
Chi phí nhân công	261.731.761	2.603.842.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.500.293	405.746.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.026.934	606.129.446
Chi phí bằng tiền khác	165.072.027	2.376.458.107
Cộng	8.422.563.058	66.704.471.988

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận của Chuẩn mực Kế toán số 28.
- Thông tin so sánh
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác.

TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

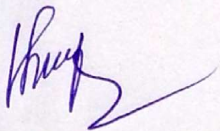
Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

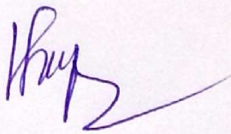
Mẫu số B09-DN

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thủy



Nam Định, ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Việt Hùng